

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

M.S.A
★

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10



Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành viên
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên
Ông Đinh Tráng Thi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;

- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2021

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

của Công ty Cổ phần May Sông Hồng
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Số 21-11-003-1

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

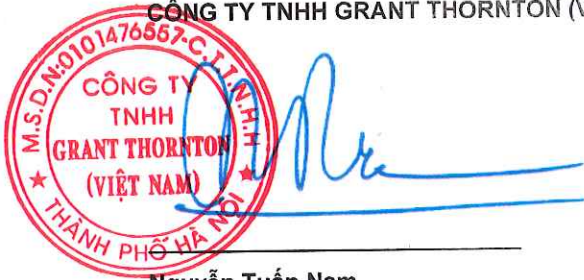
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Nguyễn Tuấn Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số: 0808-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	2.209.759.188.492	1.876.314.169.173
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	136.534.215.578	131.913.725.287
Tiền		111	136.534.215.578	131.913.725.287
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	539.612.500.319	714.222.907.924
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	539.612.500.319	714.222.907.924
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	638.157.767.312	399.876.695.818
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	626.489.642.277	547.548.744.204
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	38.989.475.686	24.045.244.100
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	10.860.943.848	10.000.376.753
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(38.182.294.499)	(181.717.669.239)
Hàng tồn kho	11	140	868.883.395.119	614.972.626.774
Hàng tồn kho		141	895.783.231.667	655.827.927.490
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(26.899.836.548)	(40.855.300.716)
Tài sản ngắn hạn khác		150	26.571.310.164	15.328.213.370
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	5.858.652.853	5.293.609.251
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	19.173.802.893	8.618.428.425
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	1.538.854.418	1.416.175.694
Tài sản dài hạn		200	688.690.134.223	676.706.787.830
Các khoản phải thu dài hạn		210	61.062.783.500	11.062.783.500
Phải thu về cho vay dài hạn	13	215	50.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	9	216	11.062.783.500	11.062.783.500
Tài sản cố định		220	513.452.265.741	552.477.447.686
Tài sản cố định hữu hình	14	221	504.394.282.307	539.495.915.789
- Nguyên giá		222	1.525.657.248.267	1.499.217.313.499
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.021.262.965.960)	(959.721.397.710)
Tài sản cố định vô hình		227	9.057.983.434	12.981.531.897
- Nguyên giá		228	30.805.657.577	30.499.707.406
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(21.747.674.143)	(17.518.175.509)
Tài sản dở dang dài hạn		240	893.139.321	836.397.503
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	893.139.321	836.397.503
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	76.500.000.000	76.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	6	251	76.500.000.000	76.500.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	36.781.945.661	35.830.159.141
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	36.781.945.661	35.830.159.141
Tổng tài sản		270	2.898.449.322.715	2.553.020.957.003

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.475.403.256.150	1.184.252.062.879
Nợ ngắn hạn		310	1.475.403.256.150	1.184.252.062.879
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	172.282.773.121	143.326.623.336
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	7.979.788.150	18.509.203.617
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	18.958.126.274	11.349.073.322
Phải trả người lao động	18	314	365.698.318.277	389.001.575.516
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	91.758.525.890	61.987.218.131
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	20.755.907.482	7.697.449.756
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	731.028.215.675	497.137.040.502
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	17.643.674.147	19.924.845.652
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	322	49.297.927.134	35.319.033.047
Vốn chủ sở hữu		400	1.423.046.066.565	1.368.768.894.124
Vốn chủ sở hữu	23	410	1.422.871.066.565	1.368.653.758.124
Vốn góp của chủ sở hữu	24	411	500.094.000.000	500.094.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	500.094.000.000	500.094.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	183.792.535.504	183.792.535.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	1.972.416.636	1.972.416.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	736.941.114.425	682.723.805.984
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	518.716.711.897	450.904.823.610
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	218.224.402.528	231.818.982.374
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	71.000.000	71.000.000
Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	175.000.000	115.136.000
Nguồn kinh phí		431	175.000.000	115.136.000
Tổng nguồn vốn		440	2.898.449.322.715	2.553.020.957.003



Nam Định, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2021

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	2.152.616.119.471	1.901.719.017.797
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(822.940.270)	(138.041.941)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	2.151.793.179.201	1.901.580.975.856
Giá vốn hàng bán	27,32	11	(1.697.016.949.489)	(1.584.073.274.733)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	454.776.229.712	317.507.701.123
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	27.494.150.325	20.962.028.249
Chi phí tài chính	29	22	(5.666.834.788)	(12.107.019.978)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(4.679.119.396)	(9.348.325.115)
Chi phí bán hàng	30,32	25	(58.312.118.231)	(61.708.372.807)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,32	26	(153.091.530.236)	(117.721.171.505)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	265.199.896.782	146.933.165.082
Thu nhập khác		31	428.489.927	386.582.636
Chi phí khác		32	(1.805.346)	(1.105.263.025)
Lợi nhuận/(Lỗ) khác		40	426.684.581	(718.680.389)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33	50	265.626.581.363	146.214.484.693
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	51	(47.402.178.835)	(25.959.086.441)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23	60	218.224.402.528	120.255.398.252



Nam Định, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2021

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Lê Văn Quang
Kế toán trưởng


Lê Văn Quang
Người lập biểu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	265.626.581.363	146.214.484.693
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	66.838.273.548	63.322.106.457
Các khoản dự phòng		03	(26.773.996.686)	14.933.440.333
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	(6.307.219.515)	(2.411.654.761)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(19.026.770.055)	(14.290.596.703)
Chi phí lãi vay		06	4.679.119.396	9.348.325.115
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
		08	285.035.988.051	217.116.105.134
Thay đổi các khoản phải thu		09	(240.852.124.913)	(331.972.970.614)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(239.955.304.177)	(93.925.727.141)
Thay đổi các khoản phải trả		11	50.159.865.829	(101.756.883.921)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(1.516.830.122)	(8.016.773.425)
Tiền lãi vay đã trả		14	(4.679.119.396)	(9.348.325.115)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(40.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16	-	280.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	59.864.000	(12.186.475.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(191.747.660.728)	(369.811.050.995)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(38.889.598.318)	(70.610.243.452)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	227.272.727	-
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(553.834.742.539)	(278.843.605.254)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	678.445.150.144	448.264.021.369
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	18.799.497.328	14.290.596.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	104.747.579.342	113.100.769.366

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) (tiếp theo) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	1.668.312.331.821	1.426.668.936.170
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(1.426.582.418.342)	(1.253.677.313.865)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(149.942.669.200)	(176.985.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	91.787.244.279	172.814.637.305
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	131.913.725.287	195.245.625.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	(166.672.602)	78.689.486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	136.534.215.578	111.428.671.099



Nam Định, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2021

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 5 năm 2020 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 500.094.000.000 VNĐ (bằng chữ: Năm trăm tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 50.009.400 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điều nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong 6 tháng đầu năm 2021, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 9.420 nhân viên (31 tháng 12 năm 2020: 10.202 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được lập bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Chi tiết chính sách kế toán khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Thuyết minh số 4.4 dưới đây.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu và trái phiếu phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi, thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất trong hai mươi (20) năm.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.



4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.



Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.23 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận — theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	197.837.749	727.908.445
Tiền gửi ngân hàng	136.336.377.829	131.185.816.842
	<u>136.534.215.578</u>	<u>131.913.725.287</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	34.616.299.679	-	35.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	504.996.200.640	-	679.222.907.924	-
	539.612.500.319	-	714.222.907.924	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất 6,5%/năm.

(ii) Các khoản trái phiếu mua của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất dao động từ 7,2%/năm đến 8,8%/năm.

Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 30 tháng 6, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con như sau:

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020			
	Vốn chủ sở hữu theo		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ		
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020	
			sở hữu	biểu quyết	sở hữu	biểu quyết
			%	%	%	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	150.000.000.000	150.000.000.000	51%	51%	51%	51%

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-

Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 76.500.000.000 VNĐ.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập ngày 1 tháng 2 năm 2019 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty con đang trong giai đoạn xây dựng.

7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	155.119.661.308	39.550.350.551
Công ty TNHH Easy Fashion Macao Commercial Offshore (New York & Company) (i)	-	218.018.771.155
Công ty TNHH Sae-A Trading Co., Ltd	-	7.187.489.427
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	35.588.940.642	45.043.111.140
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	17.992.337.062	44.110.545.753
Công ty TNHH Product Development Partners	83.993.170.391	49.132.833.068
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	214.038.117.456	73.128.951.238
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng và Thương mại Thái Dương	14.357.719.575	-
Công ty Yakjin Trading Corporation	20.305.670.539	-
Phải thu khách hàng khác	85.094.025.334	71.376.691.872
	626.489.642.277	547.548.744.204

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bán khoản phải thu khách hàng từ Công ty TNHH Easy Fashion Macao Commercial Offshore (New York & Company), với giá trị thu hồi quy đổi sang VNĐ là 79,86 tỷ VNĐ. Theo đó Công ty đã thực hiện xóa sổ số dư khoản phải thu và số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập trong năm 2020 (Thuyết minh 10).

8. Trả trước cho người bán

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Tiến Thành	6.732.789.737	1.482.003.737
Công ty TNHH World Fashion Exchange	5.660.512.079	3.555.433.114
Công ty TNHH Thương mại Trường Hải	5.145.953.193	-
Khác	11.450.220.677	9.007.807.249
	38.989.475.686	24.045.244.100

9. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	142.284.000	130.744.000
Ký quỹ, ký cược	530.825.500	606.825.500
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	940.204.000	940.204.000
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (Thuyết minh 35)	5.079.467.358	5.296.118.571
Khác	4.168.162.990	3.026.484.682
	10.860.943.848	10.000.376.753
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	11.062.783.500	11.062.783.500
	21.923.727.348	21.063.160.253

10. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2021			31 tháng 12 năm 2020		
	Giá trị			Giá trị		
	Giá gốc VNĐ	Có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu thương mại quá hạn						
Tập đoàn Prime Apparel	27.761.439.507	-	27.761.439.507	27.761.439.507	-	27.761.439.507
Công ty TNHH Easy Fashion Macao Commercial Offshore (New York & Company)	-	-	-	218.018.771.155	64.483.396.415	153.535.374.740
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Các đối tượng khác	420.854.992	-	420.854.992	420.854.992	-	420.854.992
	38.182.294.499	-	38.182.294.499	256.201.065.654	74.483.396.415	181.717.669.239

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	2.135.219.407	-	6.484.827.992	-
Nguyên liệu, vật liệu	269.587.048.212	(16.699.204.410)	163.800.875.736	(20.380.406.899)
Công cụ, dụng cụ	924.281.729	-	702.864.032	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149.322.952.119	-	84.319.900.235	-
Thành phẩm	471.038.155.070	(10.200.632.138)	395.671.803.378	(20.474.893.817)
Hàng gửi bán	2.775.575.130	-	4.847.656.117	-
	895.783.231.667	(26.899.836.548)	655.827.927.490	(40.855.300.716)

Bao gồm trong thành phẩm và nguyên vật liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt là 4.736.437.861 VNĐ và 16.699.204.410 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 7.136.783.518 VNĐ và 27.253.674.630 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Bao gồm trong giá trị thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 khoảng 13.378.814.870 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 19.392.555.520 VNĐ) đã được phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	40.855.300.716	12.446.608.990
Tăng dự phòng trong kỳ	-	23.570.858.328
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(13.955.464.168)	(4.441.908.077)
Số dư cuối kỳ	26.899.836.548	31.575.559.241

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.656.241.083	933.880.400
Chi phí khác	4.202.411.770	4.359.728.851
	5.858.652.853	5.293.609.251
Dài hạn		
Tiền thuê đất	17.348.577.265	17.592.923.425
Công cụ, dụng cụ	19.133.647.697	17.268.808.696
Khác	299.720.699	968.427.020
	36.781.945.661	35.830.159.141
	42.640.598.514	41.123.768.392

13. Phải thu về cho vay dài hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (*)	50.000.000.000	-
	50.000.000.000	-

(*) Khoản cho vay vốn trung dài hạn đầu tư Dự án xây dựng Khu sản xuất May xuất khẩu, với thời hạn vay tối đa 96 tháng, tính từ ngày 1 tháng 4 năm 2021. Lãi suất khoản cho vay là 5%/năm, trả lãi vào ngày 25 tháng 12 hàng năm.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2021	953.642.775.719	477.515.310.352	37.368.200.880	30.691.026.548	1.499.217.313.499
Mua trong kỳ	2.287.017.139	24.542.649.793	-	642.474.500	27.472.141.432
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.032.206.664)	-	-	(1.032.206.664)
30 tháng 6 năm 2021	955.929.792.858	501.025.753.481	37.368.200.880	31.333.501.048	1.525.657.248.267
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2021	(558.110.540.400)	(351.195.423.160)	(24.802.248.688)	(25.613.185.462)	(959.721.397.710)
Khấu hao trong kỳ	(38.523.219.930)	(21.538.747.914)	(1.349.985.850)	(1.161.821.220)	(62.573.774.914)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.032.206.664	-	-	1.032.206.664
30 tháng 6 năm 2021	(596.633.760.330)	(371.701.964.410)	(26.152.234.538)	(26.775.006.682)	(1.021.262.965.960)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2021	395.532.235.319	126.319.887.192	12.565.952.192	5.077.841.086	539.495.915.789
30 tháng 6 năm 2021	359.296.032.528	129.323.789.071	11.215.966.342	4.558.494.366	504.394.282.307

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoảng 438 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 418 tỷ VNĐ).

15. Phải trả người bán

	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
GJM (HK) Company – A Division of Luenthai International Group	9.609.435.422	17.322.499.826
Công ty TNHH Nhãn mác và Bao bì Maxim Việt Nam	3.910.876.941	9.475.633.317
Công ty TNHH Formosa Taffeta	10.162.735.272	3.788.670.087
Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam	419.709.214	4.039.272.573
Công ty TNHH Thanh Dũng	5.272.489.685	5.589.028.190
Công ty YKK Việt Nam	9.157.048.045	2.205.452.838
Công ty TNHH Tín Trực	13.419.609.279	86.221.080
Shang Hai Sunway International Ltd	11.787.516.059	7.185.814.107
Các đối tượng khác	96.050.160.640	83.722.460.205
	159.789.580.557	133.415.052.223
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	12.493.192.564	9.911.571.113
	172.282.773.121	143.326.623.336

16. Người mua trả tiền trước

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương	-	6.948.921.027
Nhà phân phối sản phẩm chính thức Thịnh Sơn	-	1.211.103.044
Công ty TNHH Sae-A Trading	2.618.022.863	-
Các đối tượng khác	5.361.765.287	10.349.179.546
	7.979.788.150	18.509.203.617

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	32.534.808	322.557.115
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.150.701.284	805.398.689
Thuế nhập khẩu	230.614.425	79.020.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.544.275.757	10.142.096.922
	18.958.126.274	11.349.073.322

18. Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	82.807.873.178	74.613.138.517
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	197.548.452.828	169.454.007.300
Tiền thưởng phải trả người lao động	85.341.992.271	144.934.429.699
	365.698.318.277	389.001.575.516

19. Chi phí phải trả

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí tiền lương phép	2.626.909.317	33.853.909.676
Chi phí bảo hộ lao động	47.396.248.139	-
Chi phí cơm ca	19.519.883.451	3.227.652.449
Trích trước thường hoa hồng, doanh số	19.783.152.042	23.295.499.577
Khác	2.432.332.941	1.610.156.429
	91.758.525.890	61.987.218.131

20. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.556.193.658	777.775.698
Bảo hiểm xã hội	9.744.833.845	-
Bảo hiểm y tế	1.750.437.336	-
Bảo hiểm thất nghiệp	760.142.203	-
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	3.089.113.833	2.641.538.125
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	270.177.800	184.647.000
Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên	596.047.655	750.064.419
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.988.961.152	3.343.424.514
	20.755.907.482	7.697.449.756

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 35).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	35.319.033.047	22.054.278.377
Trích trong kỳ/năm	13.978.894.087	25.453.230.583
Sử dụng trong kỳ/năm	-	(12.188.475.913)
Số dư cuối kỳ/năm	49.297.927.134	35.319.033.047

22. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2021		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn						
Vay USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (i)	131.391.180.102	131.391.180.102	216.210.277.639	(113.678.083.195)	28.858.985.658	28.858.985.658
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)	125.196.189.050	125.196.189.050	243.810.402.845	(118.614.213.795)	-	-
Vay USD - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	474.440.846.523	474.440.846.523	1.200.452.913.031	(1.194.290.121.352)	468.278.054.844	468.278.054.844
	731.028.215.675	731.028.215.675	1.660.473.593.515	(1.426.582.418.342)	497.137.040.502	497.137.040.502

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/232413/HĐTD ngày 6 tháng 5 năm 2020 có hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng (đến ngày 30 tháng 4 năm 2022). Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có). Các khoản vay này chịu lãi suất từ 2%/năm đến 2,5%/năm.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24053.19.775.2224835.TD ngày 30 tháng 6 năm 2019 có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất/gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 2%/năm đến 2,5%/năm.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 13 tháng 10 năm 2020 có hạn mức tín dụng là 500 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 13 tháng 10 năm 2020. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất 2%/năm.

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	476.358.054.193	1.162.288.006.333
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	120.255.398.252	120.255.398.252
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(25.453.230.583)	(25.453.230.583)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2020	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	571.160.221.862	1.257.090.174.002
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	682.723.805.984	1.368.653.758.124
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	218.224.402.528	218.224.402.528
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(150.028.200.000)	(150.028.200.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(13.978.894.087)	(13.978.894.087)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2021	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	736.941.114.425	1.422.871.066.565

(i) Chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 23/2021/NQ-DHĐCĐ/MSH ngày 24 tháng 4 năm 2021.

24. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	119.560.800.000	23,91%	119.560.800.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	56.750.400.000	11,35%	56.750.400.000	11,35%
Bà Phạm Thị Sông Ngân	37.001.500.000	7,40%	37.001.500.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	64.800.000.000	12,96%	64.800.000.000	12,96%
Các cổ đông khác	221.981.300.000	44,39%	221.981.300.000	44,39%
	500.094.000.000	100,00%	500.094.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu kỳ	500.094.000.000		500.094.000.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	-		-	
Vốn góp cuối kỳ	500.094.000.000		500.094.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	150.028.200.000		-	

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.400		50.009.400	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.400		50.009.400	
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400		50.009.400	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.400		50.009.400	
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400		50.009.400	

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	5.781.344	5.561.277

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	1.709.952.267.882		1.561.095.882.283	
Doanh thu dịch vụ gia công	442.663.851.589		340.623.135.514	
	2.152.616.119.471		1.901.719.017.797	

27. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.340.278.939.678	1.262.081.165.815
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	356.738.009.811	321.992.108.918
	1.697.016.949.489	1.584.073.274.733

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lãi tiền gửi	18.799.497.328	14.290.596.703
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.694.652.997	6.671.431.546
	27.494.150.325	20.962.028.249

29. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí lãi vay	4.679.119.396	9.348.325.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	987.715.392	2.758.694.863
	5.666.834.788	12.107.019.978

30. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.478.261.976	2.083.396.489
Chi phí khấu hao	2.011.843.101	1.975.303.321
Chi phí nhân công	932.794.782	1.129.817.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.069.842.388	49.533.096.887
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.819.375.984	6.986.758.697
	58.312.118.231	61.708.372.807

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.514.552.684	2.463.205.480
Chi phí khấu hao	10.713.251.144	11.111.919.714
Chi phí nhân công	109.307.634.152	68.959.600.489
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(10.379.282.964)	225.600.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.161.161.701	13.863.035.542
Các khoản chi phí khác	18.774.213.519	21.097.809.878
	153.091.530.236	117.721.171.505

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.139.399.367.500	998.634.914.323
Chi phí nhân công	778.975.768.542	742.206.863.219
Chi phí khấu hao	66.838.273.548	63.322.106.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.770.752.548	130.783.644.425
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(10.379.282.964)	225.600.402
Chi phí khác	45.844.758.951	36.381.320.162
	2.135.449.638.125	1.971.554.448.988

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	265.626.581.363	146.214.484.693
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.597.033.842	473.420.602
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	(3.003.934.281)	(489.054.322)
Các chi phí không được trừ	11.924.814	366.680.713
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	265.231.605.738	146.565.531.686
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế suất (10%) (*)	56.441.423.128	33.540.198.962
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	208.790.182.610	113.025.332.724
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	5.644.142.313	3.354.019.896
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	41.758.036.522	22.605.066.545
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.402.178.835	25.959.086.441

(*) Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất ("dự án đầu tư mở rộng") tại nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng này theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

34. Thuyết minh bổ sung về các giao dịch không bằng tiền cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	23.492.661.427	3.302.213.325

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2021	30 tháng 6 năm 2020
			VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu Chi phí kiểm tra sản phẩm và chi phí hoạt động	4.968.851.701 18.600.986.549	5.820.161.426 20.849.794.239
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	Cho vay Trả hộ tiền lương nhân viên	66.000.000.000 1.788.615.505	- 1.401.285.252

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải thu khác VND	Phải trả người bán VND	30 tháng 6 năm 2021	
				Phải trả khác VND	Cho vay dài hạn VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	-	12.493.192.564	3.089.113.833	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	5.079.467.358	-	-	50.000.000.000
		5.079.467.358	12.493.192.564	3.089.113.833	50.000.000.000

Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải thu khác VND	Phải trả người bán VND	31 tháng 12 năm 2020	
				Phải trả khác VND	Phải trả khác VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	-	9.911.571.113	2.641.538.125	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	5.296.118.571	-	-	-
		5.296.118.571	9.911.571.113	2.641.538.125	-

36. Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thu nhập nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.471.248.598	1.943.253.196

37. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	4.145.224.535	4.145.224.535
Từ 2 đến 5 năm	16.580.898.140	16.580.898.140
Sau 5 năm	89.924.781.000	94.070.005.535
	110.650.903.675	114.796.128.210

38. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.22. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

38.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty, ngoài ra Công ty cũng có các khoản vay thực hiện bằng ngoại tệ chủ yếu bằng Đô la Mỹ ("USD").

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	Tương đương VNĐ	Tương đương VNĐ
	USD	USD
Tài sản tài chính	859.442.466.267	663.670.754.847
Nợ tài chính	(817.655.048.723)	(565.968.565.867)
Ảnh hưởng ngắn hạn	41.787.417.544	97.702.188.980

Công ty không trình bày độ nhạy cảm của kết quả hoạt động thuần trong năm và vốn liên quan đến tài sản và nợ phải trả tài chính dưới sự thay đổi của tỷ giá USD/VNĐ do những ảnh hưởng là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính riêng với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các khoản vay lãi suất cố định là 731.028.215.675 VNĐ và không còn các khoản vay với lãi suất điều chỉnh. Ngoài ra, Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

38.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	539.612.500.319	714.222.907.924
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.534.215.578	131.913.725.287
Phải thu thương mại và phải thu khác – Thuần	610.231.075.126	386.894.235.218
	1.286.377.791.023	1.233.030.868.429

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ các khoản đã được lập dự phòng phải thu khó đòi.

38.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau.

Công ty duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày.

Tại ngày 30 tháng 6, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Trong vòng 1 năm	1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
30 tháng 6 năm 2021			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	731.028.215.675	-	-
Phải trả người bán	172.282.773.121	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	545.154.352.930	-	-
	1.448.465.341.726	-	-
31 tháng 12 năm 2020			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	497.137.040.502	-	-
Phải trả người bán	143.326.623.336	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	513.930.122.102	-	-
	1.154.393.785.940	-	-

39. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, so với giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.534.215.578	131.913.725.287
Các khoản phải thu – Thuần	610.231.075.126	386.894.235.218
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	539.612.500.319	714.222.907.924
	1.286.377.791.023	1.233.030.868.429

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ
Nợ phải trả tài chính		
Nợ tài chính khác		
Phải trả người bán	172.282.773.121	143.326.623.336
Nợ phải trả tài chính khác	545.154.352.930	513.930.122.102
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	731.028.215.675	497.137.040.502
	1.448.465.341.726	1.154.393.785.940

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2021



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập

Số: 70 /CV-MSH
(V/v: về việc CBTT của
công ty đại chúng)

Nam Định, ngày 28 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Thực hiện quy định Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP May Sông Hồng xin công bố giải trình đối với số liệu kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo tài chính quý năm 2021 chênh lệch với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính năm 2019 từ 10% trở lên như sau:

Nguyên nhân tăng doanh thu và lợi nhuận 6 tháng năm 2021:

- Doanh thu và lợi nhuận 6 tháng năm 2021 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2020 là do Công ty tiết kiệm chi phí sản xuất làm giảm giá vốn. Doanh thu và lợi nhuận (trước thuế) tăng tương ứng là 13 % và 82 %.

Chi tiết như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tăng giảm	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,901,719,017,797	2,152,616,119,471	250,897,101,674	13
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,901,580,975,856	2,151,793,179,201	250,212,203,345	13
Giá vốn hàng bán	(1,584,073,274,733)	(1,697,016,949,489)	-112,943,674,756	7
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	317,507,701,123	454,776,229,712	137,268,528,589	43
Chi phí bán hàng	(61,708,372,807)	(58,312,118,231)	3,396,254,576	-6
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(117,721,171,505)	(153,091,530,236)	-35,370,358,731	30
Lợi nhuận (lỗ) khác	(718,680,389)	426,684,581	1,145,364,970	-159
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	146,214,484,693	265,626,581,363	119,412,096,670	82
Thuế TNDN	(25,959,086,441)	(47,402,178,835)	-21,443,092,394	83
Lợi nhuận sau thuế	120,255,398,252	218,224,402,528	97,969,004,276	81

Công ty cổ phần May Sông Hồng kính gửi nội dung giải trình như trên.
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Hành chính
- Lưu Người quản trị cty



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Đức Chính